



PETROLIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY**

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh

Email: Viettanker@com.vn * Website: WWW.Viettanker.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)
QUÝ 2 NĂM 2022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2022	01.01.2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		728,853,523,517	750,821,857,348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		446,399,000,546	566,310,617,349
1. Tiền	111	A01	61,399,000,546	36,310,617,349
2. Các khoản tương đương tiền	112		385,000,000,000	530,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146,736,379,530	94,598,683,931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	102,409,537,291	48,783,797,707
2. Trả trước cho người bán	132		4,809,862,201	10,919,592,923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	39,600,319,131	34,895,293,301
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(83,339,093)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		119,613,439,907	85,234,295,433
1. Hàng tồn kho	141	A08	119,613,439,907	85,234,295,433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,104,703,534	4,678,260,635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	1,074,736,961	1,590,582,912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,029,966,573	2,905,697,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	-	181,979,735
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,080,295,293,974	1,005,233,846,764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		233,500,000	231,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	233,500,000	231,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,043,543,696,042	977,629,035,981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	1,020,503,254,039	954,282,091,732
- Nguyên giá	222	A10a	4,270,039,391,401	4,077,341,622,384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3,249,536,137,362)	(3,123,059,530,652)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	23,040,442,003	23,346,944,249
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(5,210,538,208)	(4,904,035,962)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2022	01.01.2022
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	18,046,246,940	17,640,046,940
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(46,453,753,060)	(46,859,953,060)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,471,850,992	9,733,263,843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b	9,181,100,380	361,273,231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23	9,290,750,612	9,371,990,612
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,809,148,817,491	1,756,055,704,112
C – Nợ phải trả	300		726,873,399,480	608,388,992,794
I. Nợ ngắn hạn	310		404,838,281,261	361,751,568,544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	83,243,287,310	46,412,595,336
2. Người mua trả tiền trước	312		110,124,960	107,796,886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	4,934,829,300	25,410,103,865
4. Phải trả người lao động	314		25,628,716,751	38,784,964,465
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	12,200,104,650	9,784,190,851
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	74,285,022,036	28,781,083,476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	97,097,403,787	96,821,123,742
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	85,005,298,776	104,987,339,280
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,333,493,691	10,662,370,643
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		322,035,118,219	246,637,424,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b	-	-
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	322,035,118,219	246,637,424,250
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,082,275,418,011	1,147,666,711,318
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1,082,275,418,011	1,147,666,711,318

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	30.06.2022	01.01.2022
			4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,257,066	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213,491,855,223	213,491,855,223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,993,645,722	147,303,765,762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65,568,134,914	17,997,895,153
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,425,510,808	129,305,870,609
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,809,148,817,491	1,756,055,704,112

Người lập biểu



Phan Nhân Tri

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nghĩa



Lập, ngày 13 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Cường

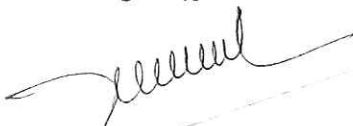
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	268,571,366,808	262,441,664,413	519,392,622,473	524,992,452,942
. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		268,571,366,808	262,441,664,413	519,392,622,473	524,992,452,942
. Giá vốn hàng bán	11	B03	242,018,431,049	223,006,234,648	472,058,844,077	439,452,109,464
. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,552,935,759	39,435,429,765	47,333,778,396	85,540,343,478
. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	4,732,227,603	2,922,507,510	9,473,826,999	6,395,784,347
. Chi phí tài chính	22	B05	10,917,849,209	6,165,833,267	16,407,697,616	12,698,017,783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	7,139,696,789	6,100,317,050	12,445,180,380	12,571,717,683
. Lãi/lỗ liên doanh liên kết	24					
. Chi phí bán hàng	25	B08	443,080,820	332,889,951	901,324,708	891,573,263
0. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	17,775,906,370	18,910,362,816	33,983,448,481	38,945,401,283
1 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,148,326,963	16,948,851,241	5,515,134,590	39,401,135,496
2. Thu nhập khác	31	B.06	4,295,971,596	92,092,601	4,500,637,115	13,638,375,523
3. Chi phí khác	32	B07	2,608,821,152	38,250,000	2,859,891,741	97,719,644
4. Lợi nhuận khác	40		1,687,150,444	53,842,601	1,640,745,374	13,540,655,879
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,835,477,407	17,002,693,842	7,155,879,964	52,941,791,375
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	1,317,704,985	4,292,066,905	2,649,129,156	11,685,264,806
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	(2,300,000)	6,060,000	81,240,000	12,120,000
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,520,072,422	12,704,566,937	4,425,510,808	41,244,406,569
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		32	161	55	475
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Phan Nhân Tri

Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Nghĩa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,155,879,964	52,941,791,375
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		126,783,108,956	122,721,834,816
- Các khoản dự phòng	03		(6,084,808,479)	35,948,890,048
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,289,050,148	(815,564,573)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,374,385,455)	(18,634,503,658)
- Chi phí lãi vay	06		12,445,180,380	12,571,717,683
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135,214,025,514	204,734,165,691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35,148,762,199)	4,365,347,365
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34,379,144,474)	6,132,038,463
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,393,218,295)	(15,042,926,460)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,484,617,814)	122,749,052
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,527,565,045)	(12,823,661,971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,937,804,250)	(13,150,860,486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,722,575,000)	(6,863,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,620,338,437	167,473,851,654
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(192,697,769,017)	(922,998,907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	13,479,667,976
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,226,814,973	5,154,835,682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183,470,954,044)	17,711,504,751
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11,918,826,733	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		153,630,862,098	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(81,165,018,597)	(49,276,940,734)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,456,797,200)	(29,610,257,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53,927,873,034	(78,887,197,934)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(119,922,742,573)	106,298,158,471
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		566,310,617,349	348,425,596,671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,125,770	(5,298,768)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		446,399,000,546	454,718,456,374

Người lập biểu



Phan Nhân Tri

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Trọng Nghĩa



Lập, ngày 9 tháng 7 năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 552 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 558 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	30.06.2022			01.01.2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1. Tiền							
- Tiền mặt				636,493,245		388,403,757	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				60,762,507,301		35,922,213,592	
- Tiền đang chuyển				-		-	
Cộng	A01			61,399,000,546		36,310,617,349	
2. Các khoản đầu tư tài chính							
		30.06.2022			01.01.2022		
A. Chứng khoán kinh doanh	A02						
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		-	-	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03						
a. Ngân hạn	A03a	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-	-	
b. Dài hạn	A03b						
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04						
- Đầu tư vào công ty con	A04a	64,500,000,000	(46,453,753,060)	18,046,246,940	64,500,000,000	(46,859,953,060)	17,640,046,940
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	64,500,000,000	(46,453,753,060)	18,046,246,940	64,500,000,000	(46,859,953,060)	17,640,046,940
Công ty CP kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam		6,000,000,000	-	6,000,000,000	6,000,000,000	-	6,000,000,000
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(46,453,753,060)	7,046,246,940	53,500,000,000	(46,859,953,060)	6,640,046,940
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng							
		30.06.2022			01.01.2022		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a			102,409,537,291			48,783,797,707
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				97,033,797,210			46,133,942,485
1. Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex				43,124,080,404			14,566,440,145
2. Tập đoàn XD Việt Nam				28,709,810,453			21,753,836,583
3. CTY PETROLIMEX SINGAPORE				138,810,000			181,799,200
4. Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex				1,829,413,961			1,644,595,500
5. Cty TNHH DV HH Đông Lục				13,686,998,032			-
6. FRATELLI COSULICH BUNKERS LTD				2,477,120,326			7,987,271,057
7. CTY TNHH VTB ĐÔNG LONG				7,067,564,034			-
- Các khoản phải thu khách hàng khác				5,375,740,081			2,649,855,222
b. Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)				-			-
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b			-			-
4. Phải thu khác							
		30.06.2022			01.01.2022		
		Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
a. Ngân hạn	A06a	39,833,819,131	(83,339,093)		35,126,793,301	-	
- Phải thu về cổ phần hoá;		39,600,319,131	(83,339,093)		34,895,293,301	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-		-	-	
- Phải thu người lao động;		2,710,754,922	-		2,463,465,509	-	
- Ký cược, ký quỹ;		32,000,000	-		32,000,000	-	
- Cho mượn;		-	-		-	-	
- Các khoản chi hộ;		16,308,098,551	(83,339,093)		17,824,960,742	-	
- Phải thu khác.		20,549,465,658	-		14,574,867,050	-	
b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)							
c. Dài hạn	A06b	233,500,000	-		231,500,000	-	
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-		-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-		-	-	
- Phải thu người lao động;		-	-		-	-	
- Ký cược, ký quỹ;		233,500,000	-		231,500,000	-	
- Cho mượn;		-	-		-	-	
- Các khoản chi hộ;		-	-		-	-	
- Phải thu khác.		-	-		-	-	
Cộng		39,833,819,131	(83,339,093)		35,126,793,301		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản th	A07						
		30.06.2022			01.01.2022		
		Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;		-	-		-	-	
b) Hàng tồn kho;		-	-		-	-	
c) TSCD;		-	-		-	-	
d) Tài sản khác.		-	-		-	-	

	30.06.2022		01.01.2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	-	-	-	-
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
	30.06.2022		01.01.2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;	119,613,439,907	-	85,234,295,433	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	114,571,837,254	-	83,644,323,840	-
- Công cụ, dụng cụ;	713,901,239	-	644,652,579	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4,327,701,414	-	945,319,014	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
	30.06.2022		01.01.2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường				
Cộng	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB				
1				
- XD CB;				
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB				
1. <i>Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ</i>				
- Sửa chữa.				
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB				
Cộng	-	-	-	-

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2						
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		106,179,491,913	491,464,601	3,970,236,883,768	433,782,102	-	4,077,341,622,384
Số tăng trong kỳ		-	-	192,697,769,017	-	-	192,697,769,017
- Mua sắm mới		-	-	192,697,769,017	-	-	192,697,769,017
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		106,179,491,913	491,464,601	4,162,934,652,785	433,782,102	-	4,270,039,391,401
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		7,932,347,545	491,464,601	3,114,201,936,404	433,782,102	-	3,123,059,530,652
Số tăng trong kỳ		1,448,594,292	-	125,028,012,418	-	-	126,476,606,710
- Khấu hao trong năm		1,448,594,292	-	125,028,012,418	-	-	126,476,606,710
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		9,380,941,837	491,464,601	3,239,229,948,822	433,782,102	-	3,249,536,137,362
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	98,247,144,368	-	856,034,947,364	-	-	954,282,091,732
- Tại ngày cuối kỳ	A10	96,798,550,076	-	923,704,703,963	-	-	1,020,503,254,039

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	513,166,532,826	618,181,472,504
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	812,944,845,606	809,244,791,061
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	A11a	28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	A11b	4,904,035,962	-	-	-	4,904,035,962
Số tăng trong kỳ		306,502,246	-	-	-	306,502,246
- Khấu hao trong năm		306,502,246	-	-	-	306,502,246
- Tặng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		5,210,538,208	-	-	-	5,210,538,208
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	23,346,944,249	-	-	-	23,346,944,249
- Tại ngày cuối năm	A11	23,040,442,003	-	-	-	23,040,442,003

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	-	-
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;	-	-

13-14. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	30.06.2022	01.01.2022
13. Chi phí trả trước		10,255,837,341	1,951,856,143
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	1,074,736,961	1,590,582,912
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		328,970,474	532,245,892
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		745,766,487	1,058,337,020
b) Dài hạn	A14b	9,181,100,380	361,273,231
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		9,181,100,380	361,273,231
14. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-
		-	-
		-	-

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuế tài chính

	Mã chỉ tiêu	30.06.2022		01.01.2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay					
1. Vay ngắn hạn	A16a	419,132,522,006	419,132,522,006	343,458,547,992	343,458,547,992
a. Vay ngắn hạn		97,097,403,787	97,097,403,787	96,821,123,742	96,821,123,742
		9,397,588,662	9,397,588,662	13,915,762,302	13,915,762,302
b. Vay dài hạn đến hạn trả		87,699,815,125	87,699,815,125	82,905,361,440	82,905,361,440
2. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	A16b	322,035,118,219	322,035,118,219	246,637,424,250	246,637,424,250
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm		260,365,118,219	260,365,118,219	236,757,328,499	236,757,328,499
Từ năm thứ sáu trở lên	A16b	61,670,000,000	61,670,000,000	9,880,095,751	9,880,095,751

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
B. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán					
Trong vòng một năm		-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuế tài chính					
- Góc nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuế tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán					
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	30.06.2022		01.01.2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		83,243,287,310	83,243,287,310	46,412,595,336	46,412,595,336
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	83,243,287,310	83,243,287,310	46,412,595,336	46,412,595,336
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Cty XD KV2		33,794,848,692	33,794,848,692	7,515,724,062	7,515,724,062
2. Cty Xăng dầu Bà Rịa Vũng tàu		14,207,050,819	14,207,050,819	10,014,536,635	10,014,536,635
3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		359,759,785	359,759,785	1,029,719,460	1,029,719,460
4. Cty XD Tây Nam Bộ		3,879,948,296	3,879,948,296	1,078,276,782	1,078,276,782
5. Tổng Cty Vận tải thủy Petrolimex		231,053,539	231,053,539	-	-
6. Petrolimex Singapore		-	-	6,977,648,247	6,977,648,247
7. Cty Xăng dầu Đồng Nai		-	-	-	-
8. Cty Xăng dầu B12		20,494,081,800	20,494,081,800	910,745,000	910,745,000
- Phải trả cho các đối tượng khác		10,276,544,379	10,276,544,379	18,885,945,150	18,885,945,150
Cộng		83,243,287,310	83,243,287,310	46,412,595,336	46,412,595,336
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
I	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		2,376,147,991	25,410,103,865	69,246,767,176	51,146,928,329	-	4,934,829,300
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2,194,168,256	301,284,134	4,077,133,935	6,871,937,218	-	901,919,161
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	18,907,729,662	18,907,729,662	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	18,901,807,004	18,901,807,004	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		181,979,735	23,591,707,038	23,937,804,250	2,649,129,156	-	2,121,764,482
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	1,429,147,269	3,026,145,699	2,104,550,957	-	507,552,527
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		-	87,965,424	396,146,626	1,711,774,332	-	1,403,593,130
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	93,920,000	93,920,000	-	-
9.2. Thuế môn bài		-	-	-	-	-	-
9.3. Các loại thuế khác		-	87,965,424	302,226,626	1,617,854,332	-	1,403,593,130
II. Các khoản phải nộp khác				512,000,000	512,000,000		
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	512,000,000	512,000,000	-	-
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
Cộng	30	2,376,147,991	25,410,103,865	69,758,767,176	51,658,928,329	-	4,934,829,300

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
	1	2					
A							
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	250,991,855,223	62,873,374,534	1,100,736,320,090	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	129,305,870,609	129,305,870,609	
- Tăng khác	-	-	-	-	37,500,000,000	37,500,000,000	
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(63,093,332,800)	(63,093,332,800)	
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(19,282,146,581)	(19,282,146,581)	
- Giảm khác	-	-	-	(37,500,000,000)	-	(37,500,000,000)	
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	213,491,855,223	147,303,765,762	1,147,666,711,318	
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	213,491,855,223	147,303,765,762	1,147,666,711,318	
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4,425,510,808	4,425,510,808	
- Tăng khác	-	283,272,976	-	-	-	283,272,976	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(63,893,332,800)	(63,893,332,800)	
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(17,842,298,048)	(17,842,298,048)	
- Giảm khác	-	-	11,635,553,757	-	-	11,635,553,757	
Số dư cuối kỳ này	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	69,993,645,722	1,082,275,418,011	

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
Cộng	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	63,893,332,800	63,093,332,800
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79,866,666	79,866,666
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	1,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	213,491,855,223	213,491,855,223
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	213,491,855,223	213,491,855,223
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
Dầu DO (Kg)	248,613	289,249
Dầu FO (Kg)	2,005,167	1,705,996
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại:		
USD	34,105	276,697
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
30. Các thông tin khác		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		519,392,622,473	524,992,452,942
a) Doanh thu	B01	519,392,622,473	524,992,452,942
- Doanh thu bán hàng;		47,075,537,751	17,911,703,221
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		472,317,084,722	507,080,749,721
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		456,733,091,877	492,278,464,232
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		15,583,992,845	14,802,285,489
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		519,392,622,473	524,992,452,942
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	472,058,844,077	439,452,109,464
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		45,551,517,653	16,353,899,034
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		426,507,326,424	423,098,210,430
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		417,026,575,779	414,082,841,452
+ Giá vốn dịch vụ khác		9,480,750,645	9,015,368,978
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		472,058,844,077	439,452,109,464

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	9,473,826,999	6,395,784,347
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7,874,385,455	3,904,835,682
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		500,000,000	1,250,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		1,099,441,544	1,240,893,665
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	55,000
Cộng		9,473,826,999	6,395,784,347
5. Chi phí tài chính	B05	16,407,697,616	12,698,017,783
- Lãi tiền vay;	B05a	12,445,180,380	12,571,717,683
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		4,367,465,024	125,131,398
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		(406,200,000)	-
- Chi phí tài chính khác.		1,252,212	1,168,702
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		16,407,697,616	12,698,017,783
6. Thu nhập khác	B06	4,500,637,115	13,638,375,523
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	13,479,667,976
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		4,500,637,115	158,707,547
Cộng		4,500,637,115	13,638,375,523
7. Chi phí khác	B07	2,859,891,741	97,719,644
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		47,545,207	-
- Các khoản khác.		2,812,346,534	97,719,644
Cộng		2,859,891,741	97,719,644
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		34,884,773,189	39,836,974,546
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	901,324,708	891,573,263
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		695,952,828	662,625,241
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		205,371,880	228,948,022
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	33,983,448,481	38,945,401,283
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		23,863,153,614	29,659,293,994
- Các khoản chi phí QLDN khác.		10,120,294,867	9,286,107,289
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		142,293,189,012	118,337,298,875
- Chi phí nhân công;		72,474,117,611	98,891,142,923
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		126,783,108,956	122,782,434,816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		56,013,633,756	55,836,104,017
- Chi phí khác bằng tiền.		63,482,579,259	66,705,934,271
Cộng		461,046,628,594	462,552,914,902
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	2,649,129,156	11,685,264,806
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2,649,129,156	11,685,264,806
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,649,129,156	11,685,264,806
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	81,240,000	12,120,000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		81,240,000	12,120,000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		81,240,000	12,120,000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 02)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		268,571,366,808	262,441,664,413
a) Doanh thu	B01	268,571,366,808	262,441,664,413
- Doanh thu bán hàng;		11,184,403,435	10,015,892,263
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		257,386,963,373	252,425,772,150
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		249,500,758,540	245,018,220,148
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		7,886,204,833	7,407,552,002
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		268,571,366,808	262,441,664,413
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02	-	-
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	242,018,431,049	223,006,234,648
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		10,492,055,744	9,468,948,965
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		231,526,375,305	213,537,285,683
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		226,718,124,144	209,049,493,314
+ Giá vốn dịch vụ khác		4,808,251,161	4,487,792,369
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		242,018,431,049	223,006,234,648
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	4,732,227,603	2,922,507,510
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4,087,149,492	2,297,762,329
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		645,078,111	624,690,181
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	55,000
Cộng		4,732,227,603	2,922,507,510
5. Chi phí tài chính	B05	10,917,849,209	6,165,833,267
- Lãi tiền vay;	B05a	7,139,696,789	6,100,317,050
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		3,766,182,587	65,013,286
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		11,500,000	-
- Chi phí tài chính khác.		469,833	502,931
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		10,917,849,209	6,165,833,267
6. Thu nhập khác	B06	4,295,971,596	92,092,601
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		4,295,971,596	92,092,601
Cộng		4,295,971,596	92,092,601
7. Chi phí khác	B07	2,608,821,152	38,250,000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		2,608,821,152	38,250,000
Cộng		2,608,821,152	38,250,000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		18,218,987,190	19,243,252,767
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	443,080,820	332,889,951

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		350,103,830	271,110,881
- Các khoản chi phí QLDN khác.		92,976,990	61,779,070
		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	17,775,906,370	18,910,362,816
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		11,634,817,079	13,843,057,864
- Các khoản chi phí QLDN khác.		6,141,089,291	5,067,304,952
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		78,670,344,877	62,434,293,925
- Chi phí nhân công;		38,452,387,477	49,582,856,481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		65,586,124,322	61,384,674,785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		28,547,703,469	22,855,738,436
- Chi phí khác bằng tiền.		37,258,223,919	35,091,367,976
Cộng		248,514,784,064	231,348,931,603
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	1,317,704,985	4,292,066,905
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1,317,704,985	4,292,066,905
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,317,704,985	4,292,066,905
		-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	(2,300,000)	6,060,000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		(2,300,000)	6,060,000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(2,300,000)	6,060,000

VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :
 Bộ phận kinh doanh thương mại :
 Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu
 Mua, bán xăng dầu
 Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh 6T năm 2022

	Tổng cộng VNĐ	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ HĐKD ra bên ngoài	519,392,622,473	456,733,091,877	47,075,537,751	15,583,992,845
Doanh thu thuần từ HĐKD cho các bộ phận khác	16,276,341,810	-	11,776,000,000	4,500,341,810
Tổng Doanh thu	535,668,964,283	456,733,091,877	58,851,537,751	20,084,334,655
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	47,333,778,396	39,706,516,098	1,524,020,098	6,103,242,200
Chi phí phân bổ	34,884,773,189	30,520,405,292	969,118,172	3,395,249,725
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ HĐKD	12,449,005,207	9,186,110,806	554,901,926	2,707,992,475
Doanh thu HĐTC	9,473,826,999			
Chi phí Tài chính	16,407,697,616			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết				
Lãi từ hoạt động khác	1,640,745,374			
Lợi nhuận trước thuế	7,155,879,964			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,649,129,156			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	81,240,000			
Lợi nhuận sau thuế	4,425,510,808			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty như sau :

	Vận tải VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	943,997,525,419	51,038,486,789	47,531,022,396	1,042,567,034,604
Tài sản không phân bổ				766,581,782,887
Tổng tài sản hợp nhất				1,809,148,817,491
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	598,112,422,581	48,618,414,794	39,543,594,345	686,274,431,720
Nợ phải trả không phân bổ				40,598,967,760
Tổng nợ phải trả hợp nhất				726,873,399,480

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	6T/ 2022 VNĐ	6T/ 2021 VNĐ
Nội địa	519,392,622,473	524,992,452,942
Viễn dương	-	-
TỔNG CỘNG	519,392,622,473	524,992,452,942

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/06/2022	01/01/2022	6T/ 2022	6T/ 2021
Nội địa	1,043,543,696,042	977,629,035,981	192,697,769,017	-
Viễn dương				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu			
- Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)			
3. Số tiền vay thực thu trong kỳ:	33	153,630,862,098	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		153,630,862,098	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	34	81,165,018,597	49,276,940,734
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.		81,165,018,597	49,276,940,734

IX. Những thông tin khác

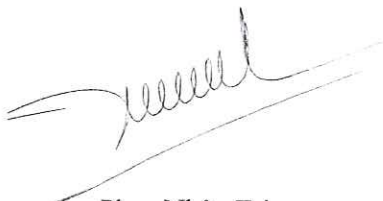
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác : Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 170/VITACO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022 thông qua việc chia cổ tức lợi nhuận năm 2021 là 800đ/cp

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

Tổng giám đốc



Phan Nhân Tri



Nguyễn Trọng Nghĩa



Nguyễn Quang Cường



